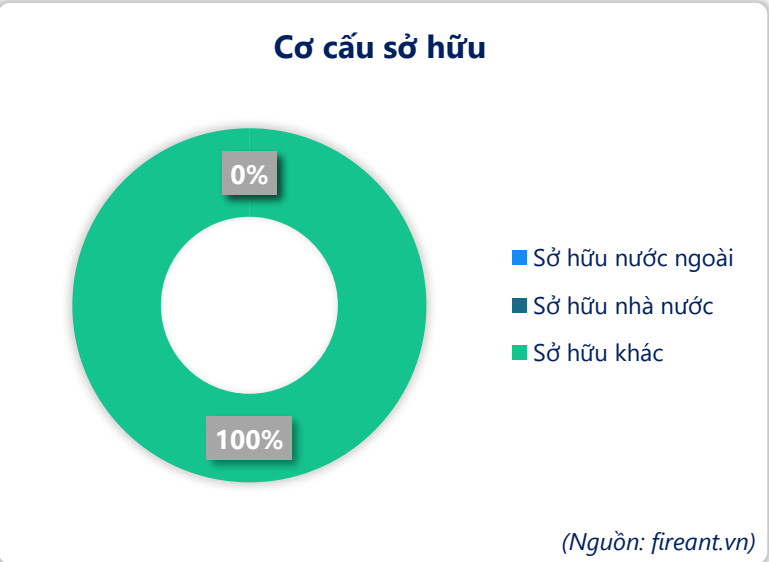
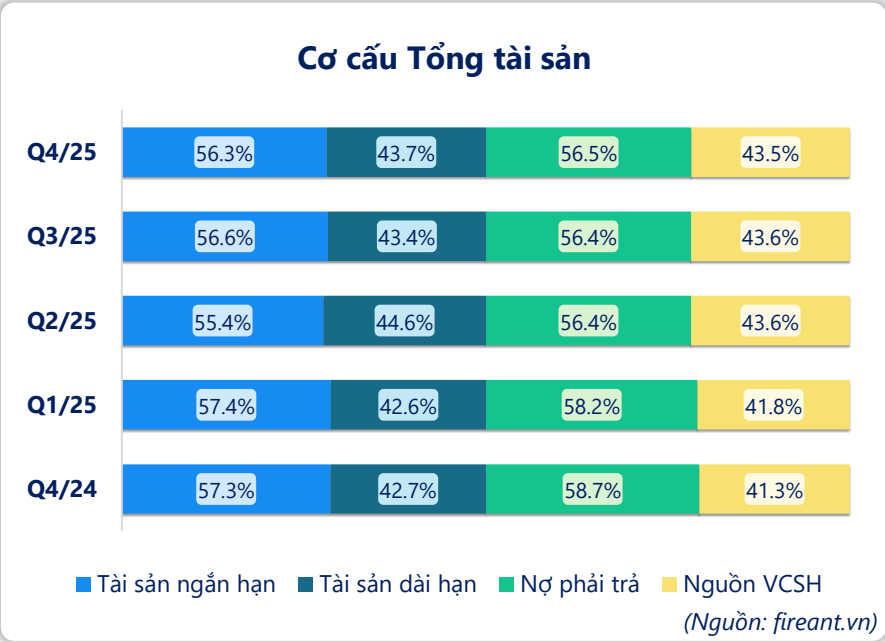
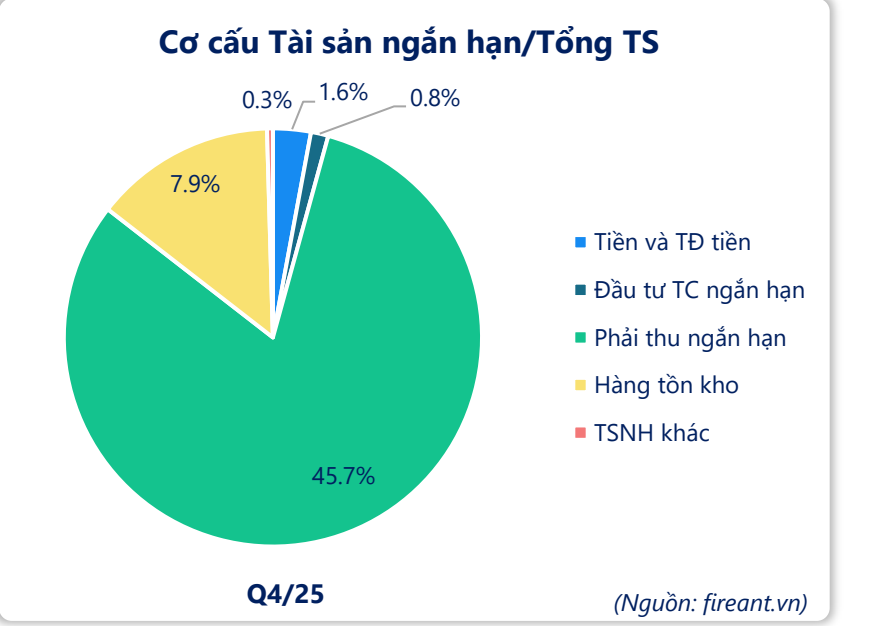
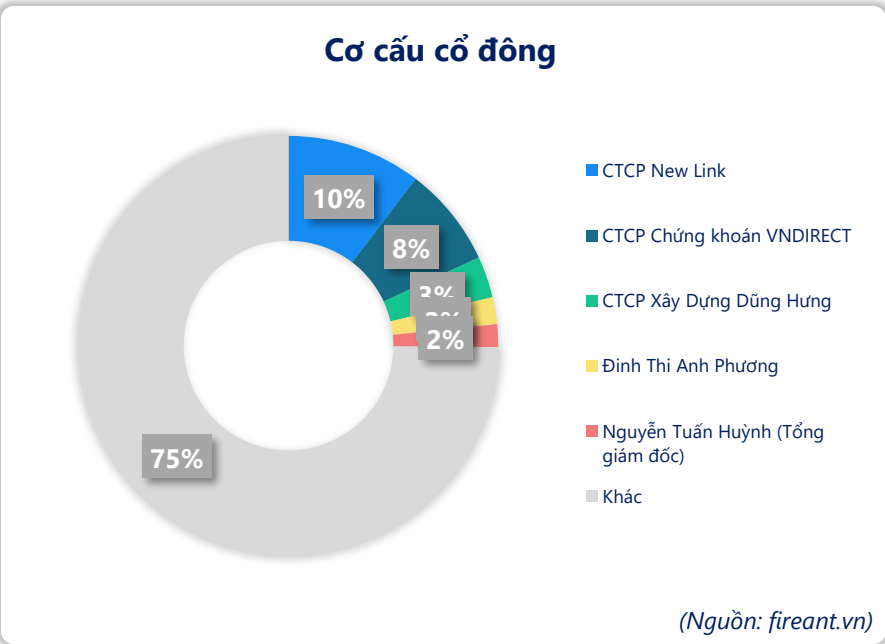
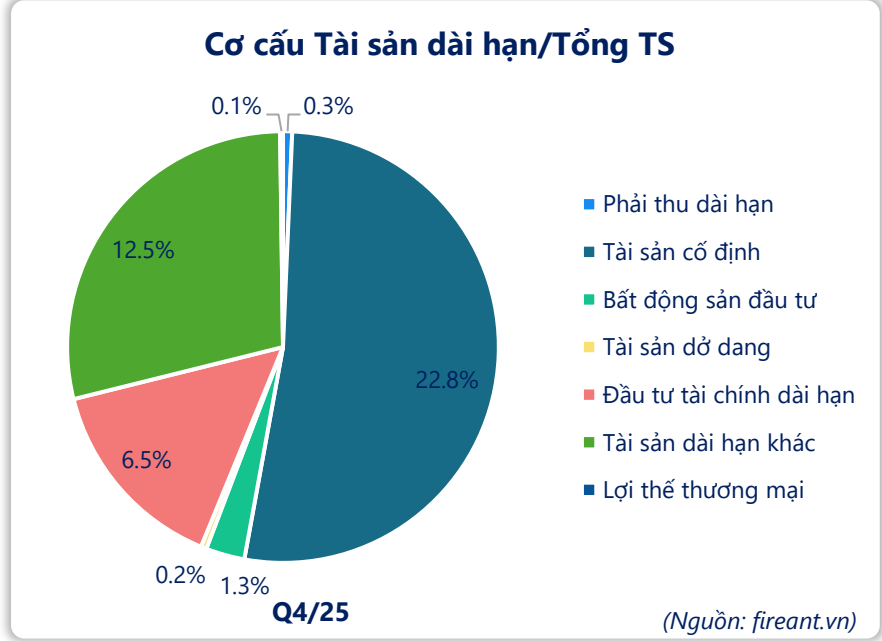
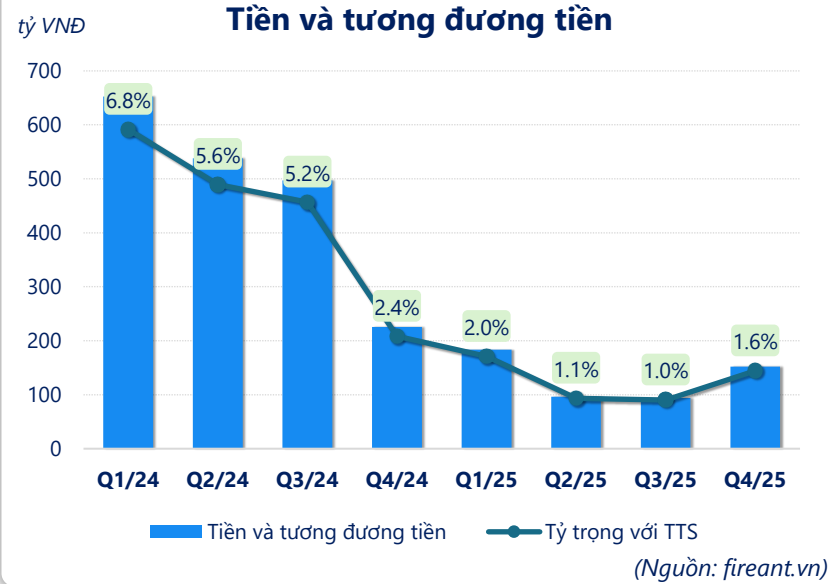
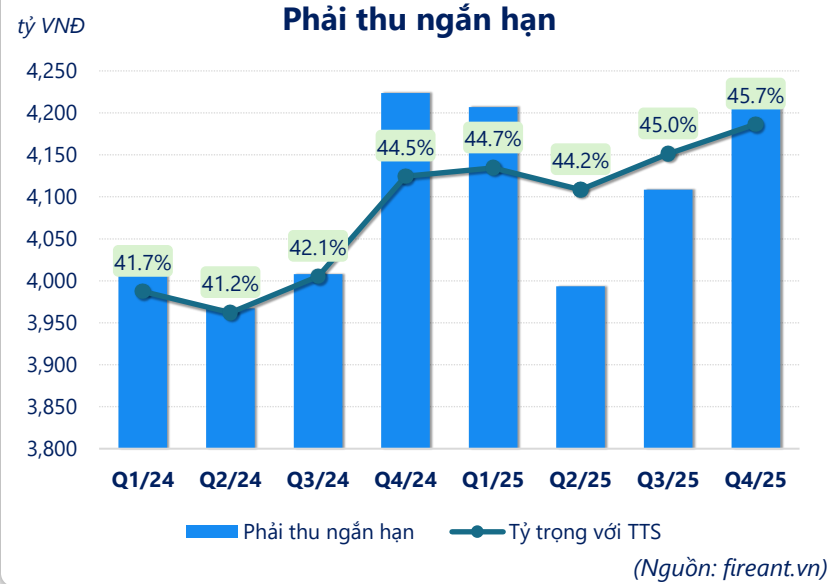
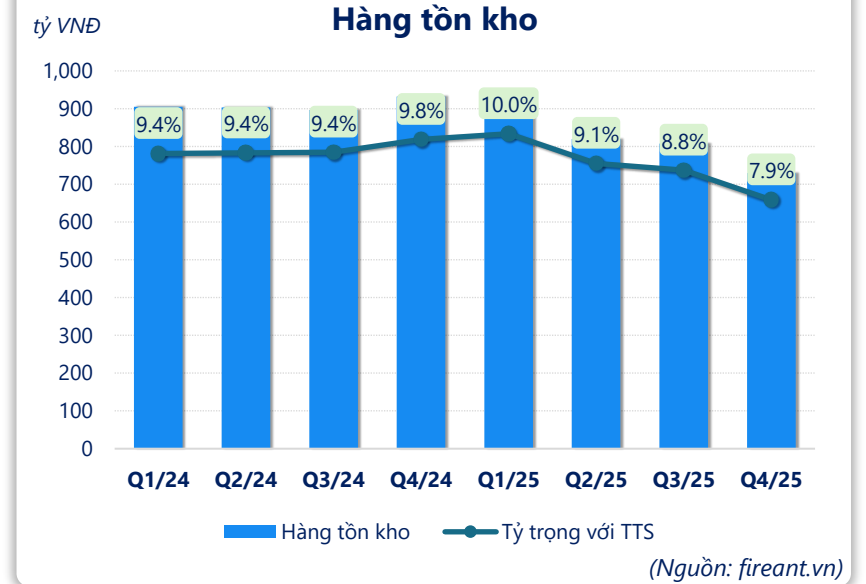
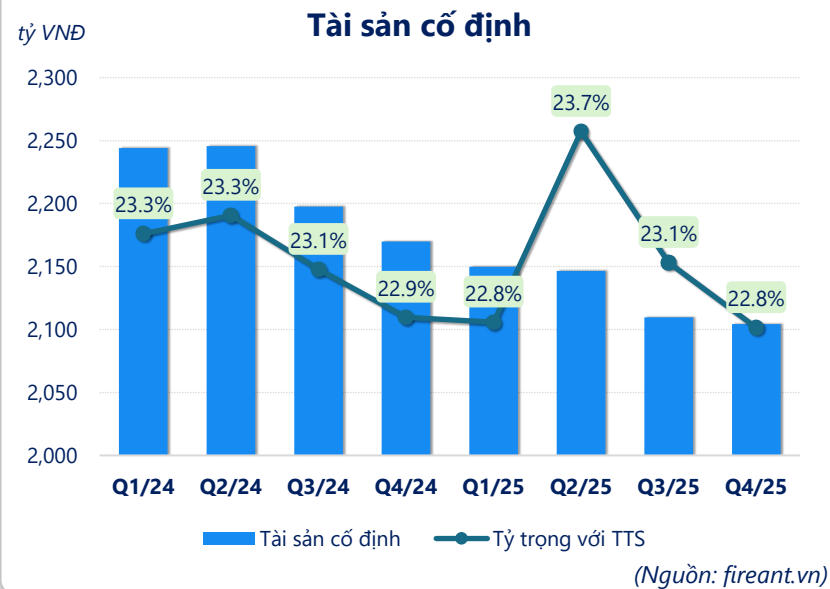
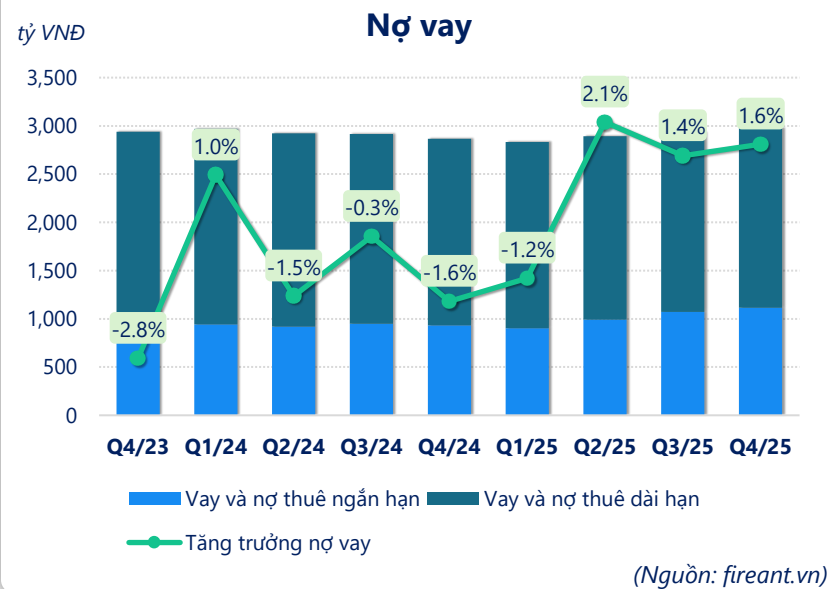
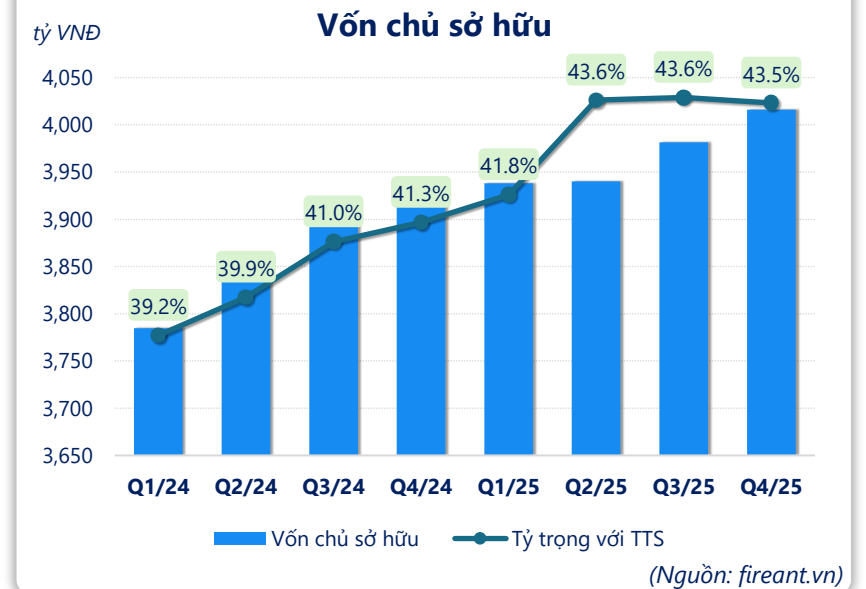
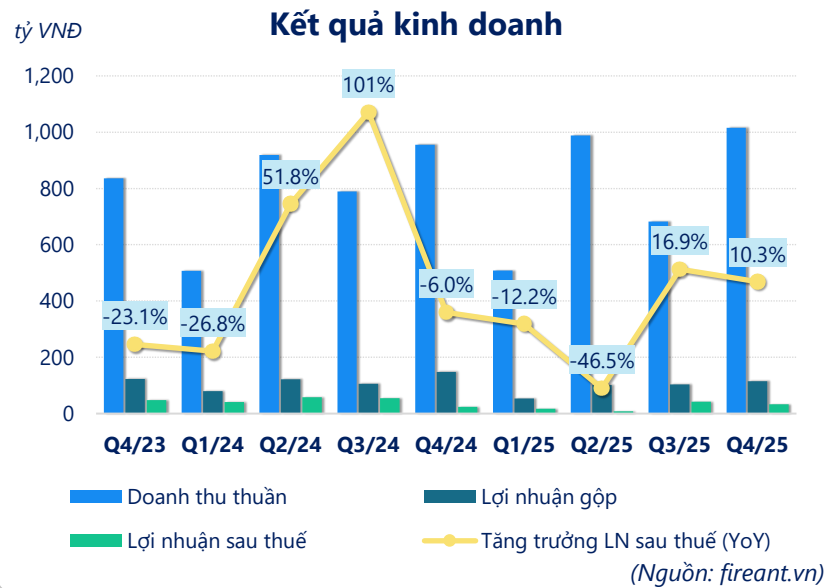
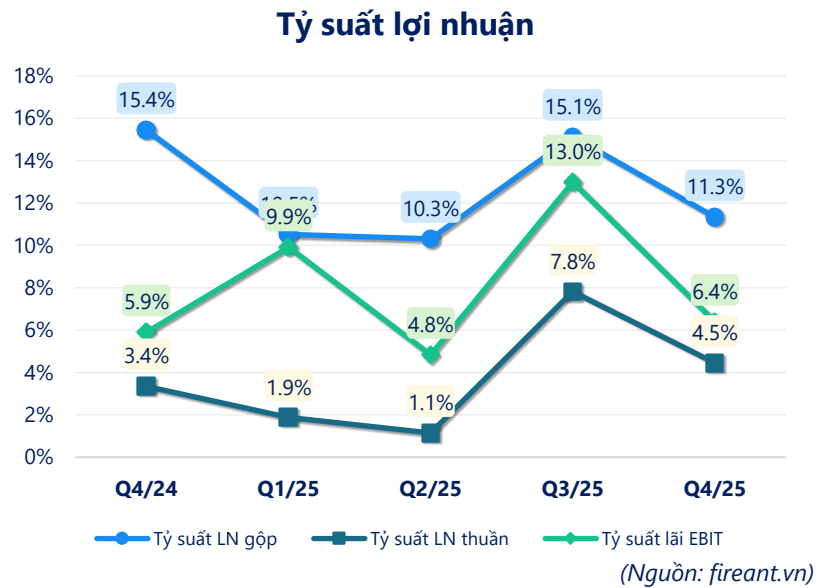
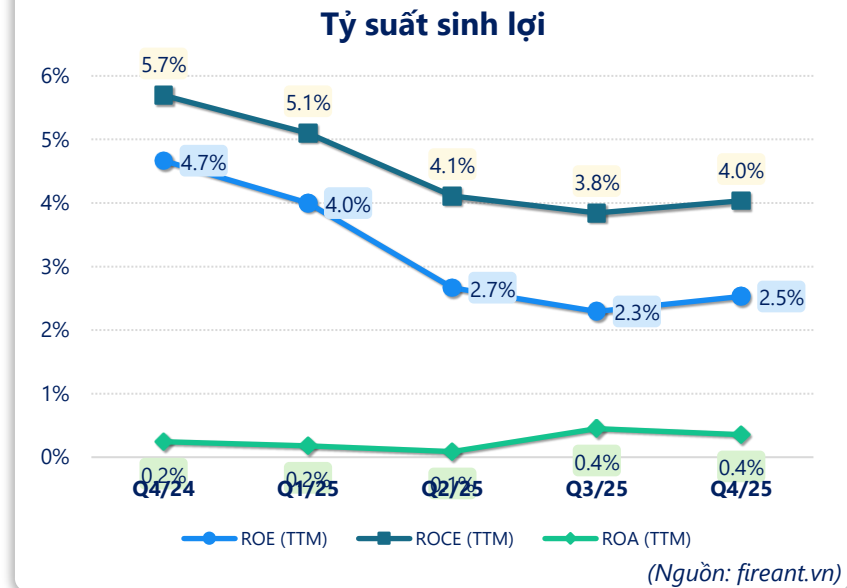
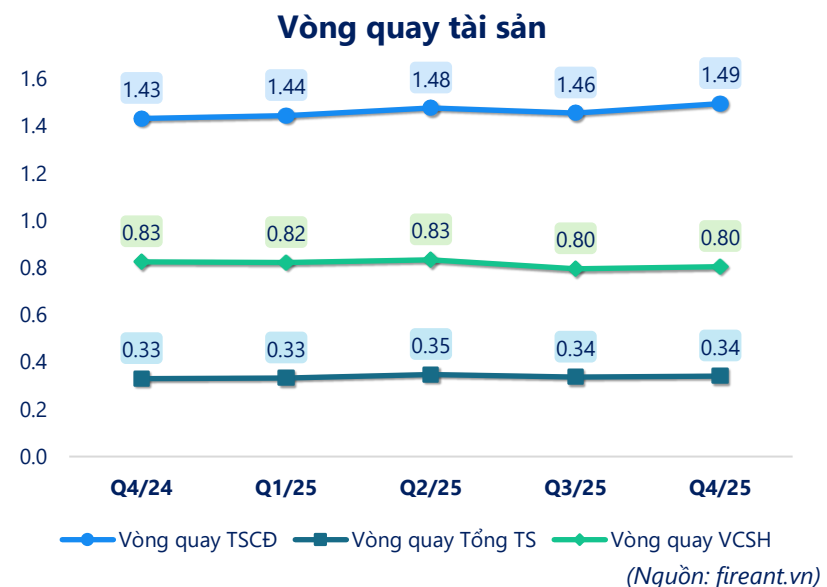
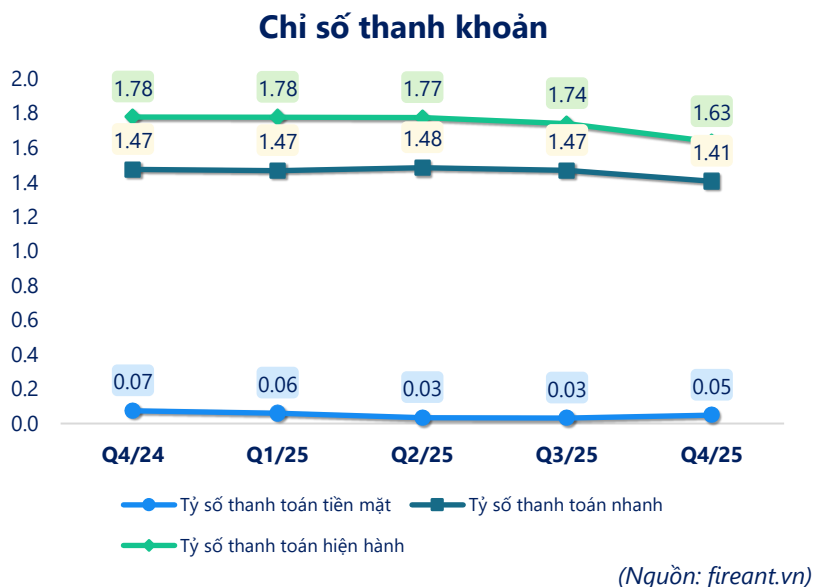
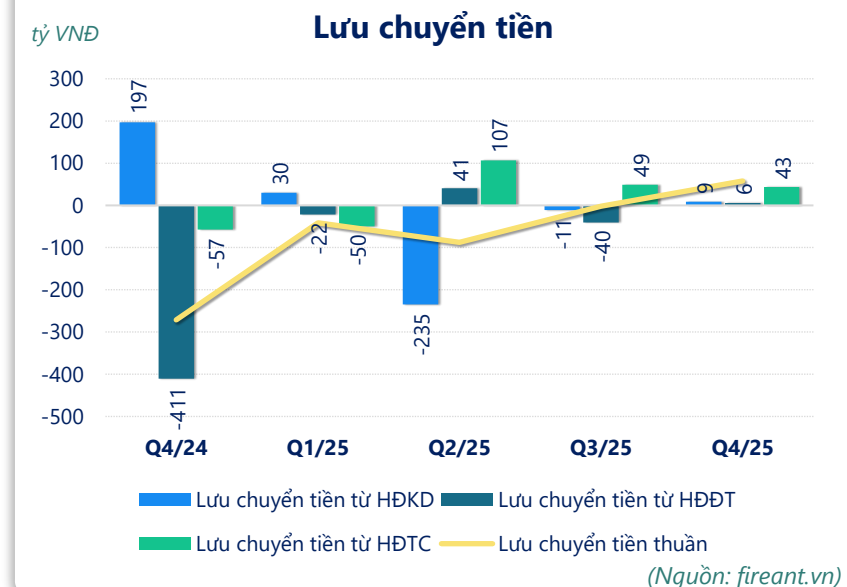


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		8,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		10,600
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		6,000
SL cổ phiếu LH		357,300,754
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,603,535
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		3,109
P/E		31.0
EPS		281

	YTD	1T	3T	6T
C4G	10.1%	2.4%	-5.4%	3.6%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%







CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	9,226	9,409	-1.9%
Tài sản ngắn hạn	5,194	5,344	-2.8%
Tiền và tương đương tiền	152	225	-32.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	69.8	37.5	86.3%
Phải thu ngắn hạn	4,219	4,211	0.2%
Hàng tồn kho	729	851	-14.3%
Tài sản ngắn hạn khác	23.5	19.5	20.4%
Tài sản dài hạn	4,032	4,065	-0.8%
Phải thu dài hạn	27.7	24.4	13.1%
Tài sản cố định	2,104	2,189	-3.9%
Bất động sản đầu tư	117	115	1.9%
Tài sản dở dang	17.0	28.5	-40.2%
Đầu tư tài chính dài hạn	601	569	5.7%
Tài sản dài hạn khác	1,156	1,130	2.3%
Lợi thế thương mại	8.56	9.55	-10.3%
Nợ phải trả	5,210	5,489	-5.1%
Nợ ngắn hạn	3,177	2,951	7.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,115	904	23.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	834	761	9.6%
Nợ dài hạn	2,033	2,538	-19.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,865	1,964	-5.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	4,016	3,920	2.4%
Vốn chủ sở hữu	4,016	3,920	2.4%
Vốn điều lệ	3,573	3,573	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	955	509	988	682	1,016
Giá vốn hàng bán	808	455	886	579	901
Lợi nhuận gộp	147	53.5	102	103	115
Doanh thu HĐTC	17.6	13.6	26.3	10.9	18.5
Chi phí TC	46.0	36.6	49.9	39.2	35.6
Chi phí lãi vay	24.0	29.0	34.4	33.7	22.1
LN trong công ty LKLD	-15.6	-3.48	-20.4	-1.54	4.02
Chi phí bán hàng	0.55	0.74	1.09	0.96	1.10
Chi phí QLDN	70.8	16.7	45.6	19.1	55.7
LN thuần từ HĐKD	32.0	9.53	11.3	53.3	45.2
Lợi nhuận khác	0.33	11.8	2.05	1.53	-2.32
LN trước thuế	32.3	21.4	13.4	54.8	42.9
Lợi nhuận sau thuế	23.8	16.9	8.11	41.8	33.1
LNST của CĐ cty mẹ	23.3	16.9	8.23	41.9	33.3

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	197	29.8	-235	-10.7	8.90
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-411	-21.6	40.5	-40.4	5.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-57.4	-49.8	107	49.0	43.2
Tiền đầu kỳ	497	225	184	96.1	94.0
Lưu chuyển tiền thuần	-271	-41.6	-87.7	-2.07	57.9
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	226	184	96.1	94.0	152

(Nguồn: fireant.vn)